h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 10

Kanji N1

Chặng 10 · Văn hoá, học thuật, nghệ thuật

45 chữ Kanji N1 (Chặng 10), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

45 chữ Kanji **5** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 72 Thơ ca, âm nhạc

韻 Vận vần, âm vang

ON イン KUN — NÉT 19 BỘ 音 Âm

音 âm thanh + **員** người, thành viên (phần chỉ âm イン) = **韻** vần, âm vang

音 (âm thanh) bên trái, 員 (người, thành viên) bên phải — âm thanh còn ở lại với từng người nghe sau khi nhạc dứt: dư âm, vần.



韻 韻 韻

余韻 よいん — dư âm

余 韻 余 韻

詠 Vịnh ngâm thơ

ON エイ KUN よ(む) NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **永** lâu dài (phần chỉ âm エイ) = **詠** ngâm thơ

言 (lời) bên trái, 永 (lâu dài) bên phải — kéo dài từng lời thật lâu: ngâm thơ.



詠 詠 詠

詠唱 えいしょう — ngâm xướng

詠 唱 詠 唱

謡 Dao bài hát dân gian, kịch Noh · chỉ cần nhận mặt

ON ヨウ KUN うたい・うた(う) NÉT 16 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **䍃** tay gõ hũ sành (phần chỉ âm ヨウ) = **謡** bài hát dân gian, kịch Noh · chỉ cần nhận mặt

言 (lời) bên trái; bên phải là bàn tay trên cái hũ sành — vừa gõ hũ vừa cất lời: bài hát của dân làng.



謡 謡 謡

民謡 みんよう — dân ca

民 謡 民 謡

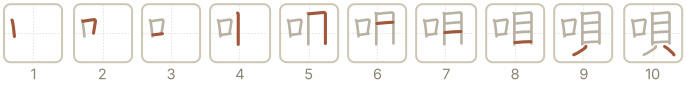
Bài 72 Thơ ca, âm nhạc

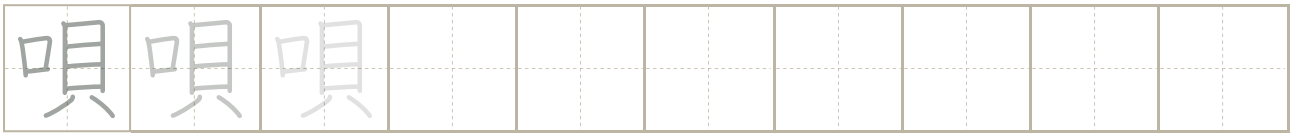
唄 Bối bài hát · chỉ cần nhận mặt

ON — KUN うた NÉT 10 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **貝** vỏ sò = **唄** bài hát · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, 貝 (vỏ sò) bên phải — miệng hát bên bờ biển nhặt vỏ sò: bài hát dân gian.





小唄 こうた — khúc hát ngắn



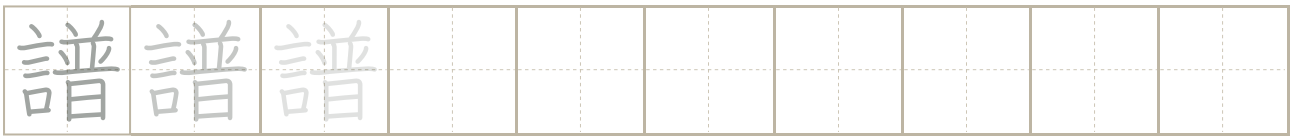
譜 Phổ bản nhạc, phả

ON フ KUN — NÉT 19 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **普** khắp, phổ biến (phần chỉ âm フ) = **譜** bản nhạc, phả

言 (lời) bên trái, 普 (khắp, phổ biến) bên phải — ghi lời và nốt nhạc ra giấy để ai cũng hát được khắp nơi: bản nhạc.





系譜 けいふ — gia phả

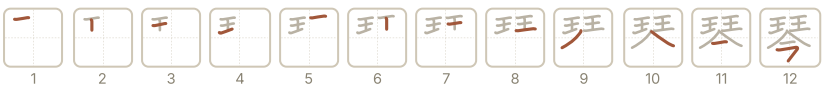


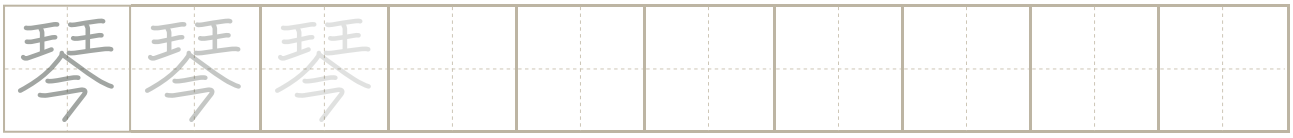
琴 Cầm đàn koto

ON キン KUN こと NÉT 12 BỘ 玉 Ngọc

王 hai viên ngọc (hàng trụ đàn) + **今** bây giờ (phần chỉ âm キン) = **琴** đàn koto

Hai chữ 王 đứng cạnh nhau ở trên như hai hàng trụ chặn dây đàn, 今 ở dưới chỉ âm キン — cây đàn dài nằm ngang có hàng trụ: đàn koto.





琴線 きんせん — dây đàn koto (nghĩa bóng: rung động tâm hồn)



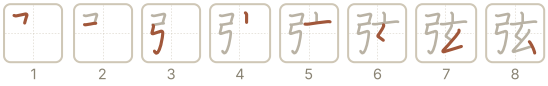
Bài 72 Thơ ca, âm nhạc

弦 Huyền dây đàn

ON ゲン KUN つる NÉT 8 BỘ 弓 Cung

弓 cái cung + **玄** sợi tơ đen (phần chỉ âm ゲン) = **弦** dây đàn

弓 (cái cung) bên trái, 玄 (sợi tơ đen) bên phải — sợi dây căng trên cánh cung: dây cung, rồi thành dây đàn.



弦 弦 弦

管弦楽 かんげんがく — nhạc giao hưởng

管 弦 楽 管 弦 楽

鼓 Cổ cái trống

ON コ KUN つづみ NÉT 13 BỘ 鼓 Cổ

壴 cái trống trên giá + **支** tay cầm dùi = **鼓** cái trống

Bên trái là cái trống đặt trên giá (có trang trí ở đỉnh), bên phải 支 là bàn tay cầm dùi — tay cầm dùi đánh trống.



鼓 鼓 鼓

太鼓 たいこ — trống

太 鼓 太 鼓

吟 Ngâm ngâm nga

ON ギン KUN — NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **今** bây giờ (phần chỉ âm ギン) = **吟** ngâm nga

口 (miệng) bên trái, 今 (bây giờ) bên phải — miệng khẽ ngân nga ngay lúc này: ngâm thơ.



吟 吟 吟

吟味 ぎんみ — xem xét kỹ, chọn lọc kỹ

吟 味 吟 味

Bài 73 Viết lách, sách vở

稿 Cảo bản thảo

ON コウ KUN — NÉT 15 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **高** cao (phần chỉ âm コウ) = **稿** bản thảo

禾 (cây lúa) bên trái, 高 (cao) bên phải — rơm lúa chất cao: thứ còn thô, chưa xong — bản nháp, bản thảo.



稿 稿 稿

原稿 げんこう — bản thảo

原 稿 原 稿

彙 Vựng tập hợp (語彙: từ vựng) · chỉ cần nhận mặt

ON イ KUN — NÉT 13 BỘ 彐 Ký

𠙵 đầu con nhím (có 冖 che) + **果** quả = **彙** tập hợp (語彙: từ vựng) · chỉ cần nhận mặt

Đầu con nhím ở trên, 果 (quả) ở dưới — con nhím lăn qua vườn, gai gom đầy quả: gom lại thành tập. Vốn từ là cả "tập" từ gom lại.



彙 彙 彙

語彙 ごい — từ vựng

語 彙 語 彙

叙 Tự kể lại · chỉ cần nhận mặt

ON ジョ KUN — NÉT 9 BỘ 又 Hựu

余 thừa, còn lại (phần chỉ âm) + **又** bàn tay = **叙** kể lại · chỉ cần nhận mặt

余 (thừa, còn lại) bên trái, 又 (bàn tay) bên phải — tay xếp lại những gì còn nhớ theo thứ tự: kể lại.



叙 叙 叙

叙述 じょじゅつ — tường thuật, mô tả

叙 述 叙 述

Bài 73 Viết lách, sách vở

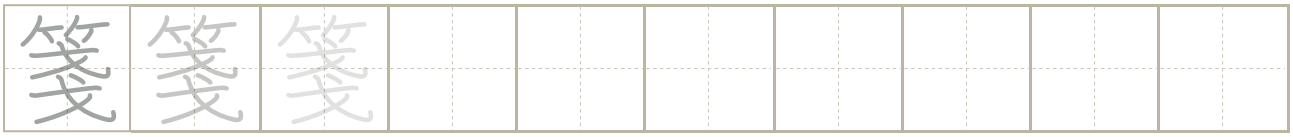
箋 Tiên giấy viết thư, ghi chú · chỉ cần nhận mặt

ON セン KUN — NÉT 14 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + **戔** mảnh mỏng (phần chỉ âm セン) = **箋** giấy viết thư, ghi chú · chỉ cần nhận mặt

⺮ (tre) ở trên, bên dưới là hai ngọn giáo nhỏ chồng nhau (mảnh mỏng) — thẻ tre mỏng để ghi chú: tờ giấy viết thư, tờ ghi chú.





便箋 びんせん — giấy viết thư



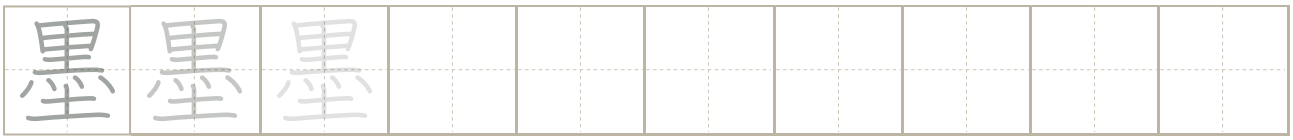
墨 Mặc mực tàu

ON ボク KUN すみ NÉT 14 BỘ 土 Thổ

黒 đen + **土** đất = **墨** mực tàu

黒 (đen) ở trên, 土 (đất) ở dưới — đất đen nén thành thỏi: thỏi mực tàu.





墨絵 すみえ — tranh thuỷ mặc



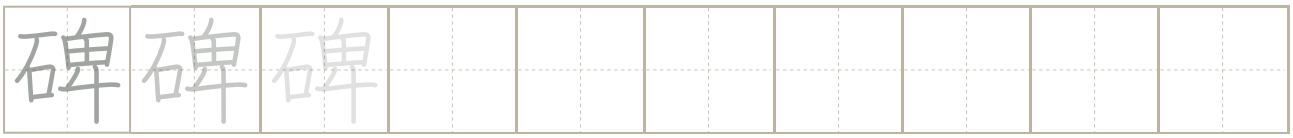
碑 Bi tấm bia

ON ヒ KUN — NÉT 14 BỘ 石 Thạch

石 đá + **卑** thấp (phần chỉ âm ヒ) = **碑** tấm bia

石 (đá) bên trái, 卑 (thấp) bên phải — phiến đá dựng thấp bên đường để khắc chữ: tấm bia.





碑銘 ひめい — chữ khắc trên bia



Bài 73 Viết lách, sách vở

銘

Minh khắc ghi

ON メイ KUN — NÉT 14 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **名** tên (phần chỉ âm メイ) = **銘** khắc ghi

金 (kim loại) bên trái, 名 (tên) bên phải — khắc tên lên chuông đồng, lên kiếm: khắc ghi, ghi tạc.



銘 銘 銘

碑銘 ひめい — chữ khắc trên bia

碑銘 碑銘

楷

Khải chữ khải (viết chân phương) · chỉ cần nhận mặt

ON カイ KUN — NÉT 13 BỘ 木 Mộc

木 cây + **皆** tất cả (phần chỉ âm カイ) = **楷** chữ khải (viết chân phương) · chỉ cần nhận mặt

木 (cây) bên trái, 皆 (tất cả) bên phải — cây thẳng hàng đều như nhau: khuôn mẫu ngay ngắn, chữ viết chân phương.



楷 楷 楷

楷書 かいしょ — chữ khải (viết chân phương)

楷書 楷書

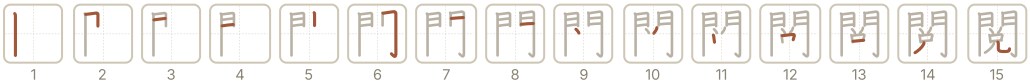
閲

Duyệt xem xét, duyệt · chỉ cần nhận mặt

ON エツ KUN — NÉT 15 BỘ 門 Môn

門 cổng + **兑** người há miệng (phần chỉ âm) = **閲** xem xét, duyệt · chỉ cần nhận mặt

門 (cổng) bao ngoài, bên trong là 兑 (người há miệng nói) — đứng ở cổng kiểm từng người qua: xem xét, duyệt.



閲 閲 閲

閲覧 えつらん — xem, đọc (tài liệu)

閲覧 閲覧

Bài 74 Đạo, chùa, lễ

儒 Nho đạo Nho · chỉ cần nhận mặt

ON ジュ KUN — NÉT 16 BỘ 人 Nhân

亻 người + 需 cần (phần chỉ âm ジュ) = 儒 đạo Nho · chỉ cần nhận mặt

亻 (người) bên trái, 需 (cần, mưa xuống thấm) bên phải — người mềm mỏng, được đời cần đến: nhà Nho.



儒 儒 儒

儒教 じゅきょう — Nho giáo

儒教 儒教

禅 Thiền thiền

ON ゼン KUN — NÉT 13 BỘ 示 Thị

礻 thần linh + 単 đơn, một mình (phần chỉ âm) = 禅 thiền

礻 (thần linh, bàn thờ) bên trái, 単 (đơn, một mình) bên phải — một mình ngồi trước bàn thờ, lặng yên: thiền.



禅 禅 禅

禅寺 ぜんでら — chùa Thiền

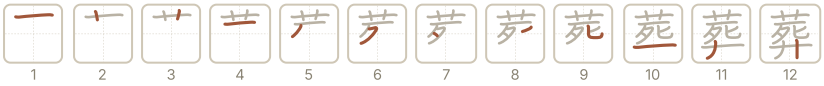
禅寺 禅寺

葬 Táng mai táng

ON ソウ KUN ほうむ(る) NÉT 12 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 死 chết + 廾 hai bàn tay = 葬 mai táng

艹 (cỏ) ở trên, 死 (chết) ở giữa, hai bàn tay ở dưới — hai tay đặt người đã mất vào giữa cỏ: chôn cất, mai táng.



葬 葬 葬

葬式 そうしき — đám tang

葬式 葬式

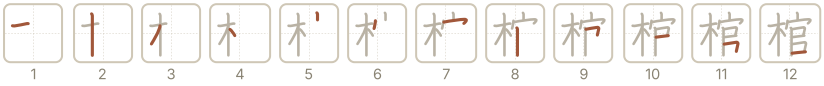
Bài 74 Đạo, chùa, lễ

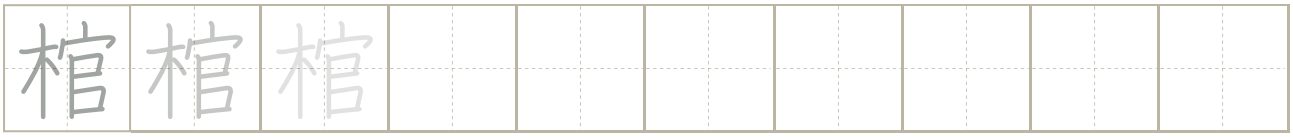
棺 Quan quan tài · chỉ cần nhận mặt

ON カン KUN — NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **官** quan (phần chỉ âm カン) = **棺** quan tài · chỉ cần nhận mặt

木 (gỗ) bên trái, 官 (quan, nhà công) bên phải — chiếc hòm gỗ đưa người đi lần cuối: quan tài. Âm カン giống 官.





出棺 しゅっかん — lễ đưa quan tài đi



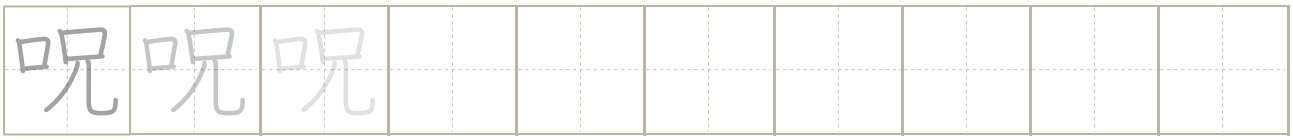
呪 Chú nguyền rủa, thần chú · chỉ cần nhận mặt

ON ジュ KUN のろ(う) NÉT 8 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **兄** người miệng lớn = **呪** nguyền rủa, thần chú · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, 兄 (người có cái miệng lớn) bên phải — hai cái miệng lẩm rẩm: đọc thần chú, nguyền rủa.





呪い のろい — lời nguyền



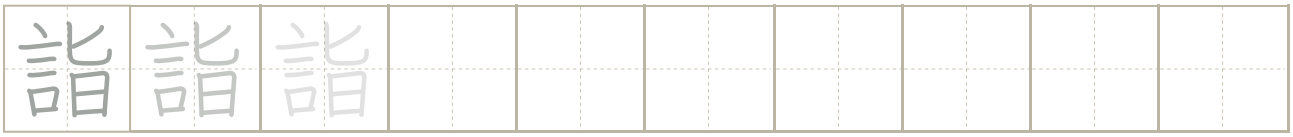
詣 Nghệ đi lễ chùa, am hiểu · chỉ cần nhận mặt

ON ケイ KUN もう(でる) NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **旨** ý chính (phần chỉ âm) = **詣** đi lễ chùa, am hiểu · chỉ cần nhận mặt

言 (lời) bên trái, 旨 (ý chính) bên phải — tới tận nơi để dâng lời khấn: đi lễ; hiểu tới tận ý chính: am hiểu.





初詣 はつもうで — đi lễ đầu năm



Bài 74 Đạo, chùa, lễ

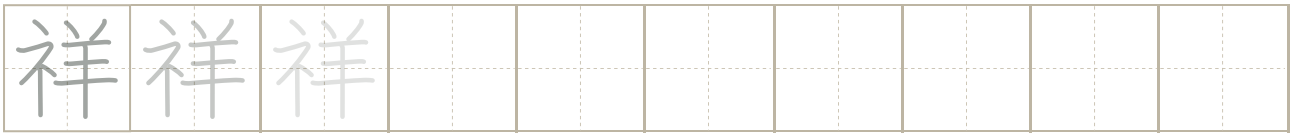
祥 Tường điềm lành · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN — NÉT 10 BỘ 示 Thị

礻 thần linh + 羊 con cừu (phần chỉ âm) = 祥 điềm lành · chỉ cần nhận mặt

礻 (thần linh) bên trái, 羊 (con cừu, vật hiền lành) bên phải — thần ban con cừu: điềm lành.





吉祥 きちじょう — điềm lành

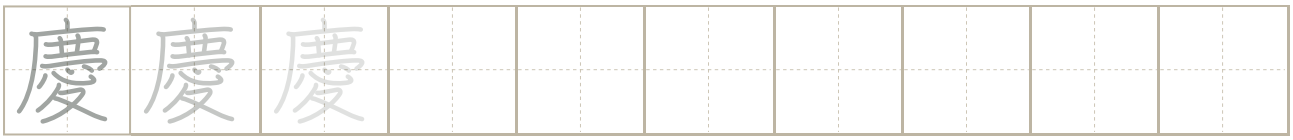


慶 Khánh mừng

ON ケイ KUN — NÉT 15 BỘ 心 Tâm

Mái che 广 ở trên, 心 (lòng) ở giữa, chân bước 夂 ở dưới — mang tấm lòng tới nhà người ta chúc: mừng.





慶事 けいじ — việc mừng

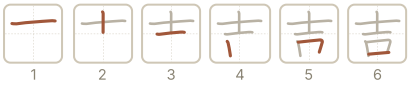


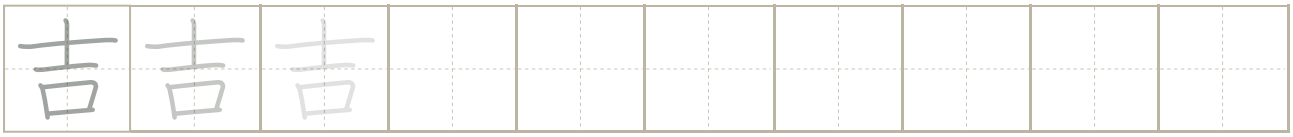
吉 Cát may mắn

ON キチ・キツ KUN — NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

士 người có học + 口 miệng = 吉 may mắn

士 (người có học) ở trên, 口 (miệng) ở dưới — lời của người hiểu biết nói ra là lời tốt lành: may mắn.





吉祥 きちじょう — điềm lành



Bài 75 Mỹ thuật, cái đẹp

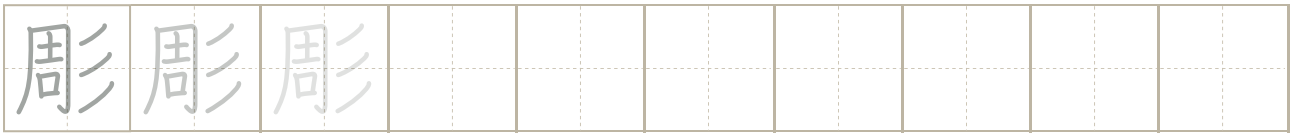
彫 Điêu chạm khắc

ON チョウ KUN ほ(る) NÉT 11 BỘ 彡 Sam

周 xung quanh (phần chỉ âm チョウ) + **彡** hoa văn = **彫** chạm khắc

周 (xung quanh) bên trái, 彡 (ba nét hoa văn) bên phải — đục hoa văn chạy quanh khối gỗ: chạm khắc.





彫塑 ちょうそ — điêu khắc và đắp tượng



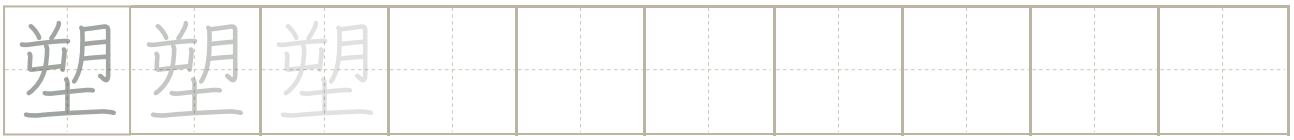
塑 Tố đắp tượng · chỉ cần nhận mặt

ON ソ KUN — NÉT 13 BỘ 土 Thổ

朔 ngày đầu tháng (phần chỉ âm) + **土** đất = **塑** đắp tượng · chỉ cần nhận mặt

朔 (ngày đầu tháng, trở lại từ đầu) ở trên, 土 (đất) ở dưới — nặn đất, sai thì nặn lại từ đầu: đắp tượng.





彫塑 ちょうそ — điêu khắc và đắp tượng



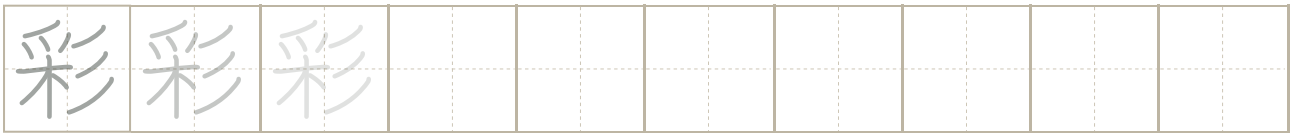
彩 Thái màu sắc

ON サイ KUN いろど(る) NÉT 11 BỘ 彡 Sam

采 tay hái trên cây (phần chỉ âm サイ) + **彡** nét vẽ = **彩** màu sắc

采 (bàn tay hái trên cây) bên trái, 彡 (nét vẽ) bên phải — hái lá hoa nhiều màu về vẽ: tô màu, màu sắc.





色彩 しきさい — màu sắc



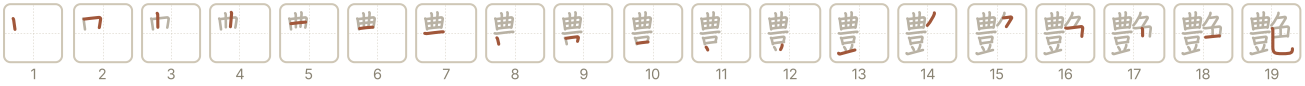
Bài 75 Mỹ thuật, cái đẹp

艶 Diễm bóng, lộng lẫy

ON エン KUN つや NÉT 19 BỘ 色 Sắc

豊 đầy đặn + **色** màu sắc = **艶** bóng, lộng lẫy

豊 (đầy đặn) bên trái, 色 (màu sắc) bên phải — màu đầy đặn, đậm đà tới mức bóng lên: độ bóng, lộng lẫy.



艶 艶 艶

艶やか あでやか — lộng lẫy

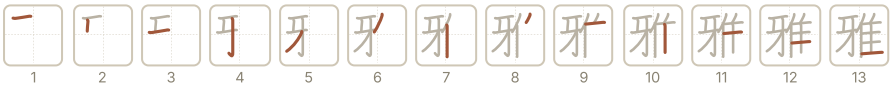
艶 や か 艶 や か

雅 Nhã tao nhã

ON ガ KUN — NÉT 13 BỘ 隹 Chuy

牙 răng nanh (phần chỉ âm ガ) + **隹** con chim = **雅** tao nhã

牙 (răng nanh) bên trái chỉ âm ガ, 隹 (con chim) bên phải — con chim thong thả rỉa lông: dáng vẻ thanh tao, nhã nhặn.



雅 雅 雅

優雅 ゆうが — thanh nhã

優 雅 優 雅

粋 Tuý tinh tuý, sành điệu

ON スイ KUN いき NÉT 10 BỘ 米 Mễ

米 gạo + **卒** chín + mười (phần chỉ âm スイ) = **粋** tinh tuý, sành điệu

米 (gạo) bên trái, 九 + 十 (chín, mười) bên phải — chọn gạo tới mười phần chín phần là loại tốt nhất: tinh tuý; người biết chọn cái tinh tuý là người sành điệu.



粋 粋 粋

純粋 じゅんすい — thuần khiết

純 粋 純 粋

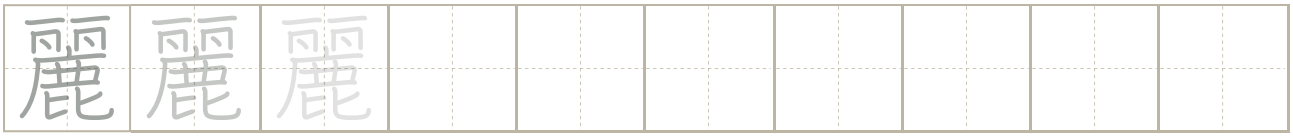
Bài 75 Mỹ thuật, cái đẹp

麗 Lệ đẹp đẽ

ON レイ KUN うるわ(しい) NÉT 19 BỘ 鹿 Lộc

鹿 (con hươu) ở dưới, trên đầu là đôi sừng đẹp xếp thành cặp — con hươu mang đôi sừng lộng lẫy: đẹp đẽ.





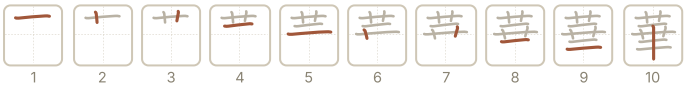
華麗 かれい — lộng lẫy, hoa lệ

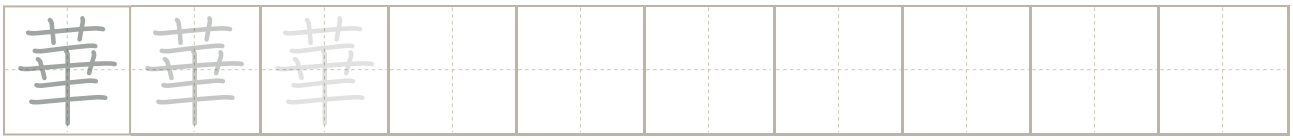


華 Hoa hoa lệ

ON カ・ゲ KUN はな NÉT 10 BỘ 艸 Thảo

艹 (cỏ) ở trên, bên dưới là cành cây nở đầy hoa rủ xuống với nét dọc dài ở giữa — cành hoa nở rộ: rực rỡ, hoa lệ.





華麗 かれい — lộng lẫy, hoa lệ



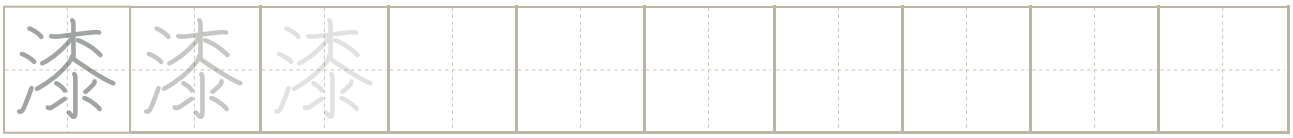
漆 Tất sơn mài

ON シツ KUN うるし NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 泰 cây chảy nhựa (phần chỉ âm) = 漆 sơn mài

氵 (nước) bên trái; bên phải là 木 (cây) có giọt nhựa nhỏ xuống — nhựa cây sơn chảy ra: sơn mài.





漆器 しっき — đồ sơn mài



Bài 76 Học, chơi, trò

塾 Thục lớp học thêm

ON ジュク KUN — NÉT 14 BỘ 土 Thổ

孰 phần chỉ âm ジュク + **土** đất = **塾** lớp học thêm

孰 ở trên chỉ âm ジュク, 土 (đất) ở dưới — gian nhà đất nhỏ cạnh cổng, nơi thầy dạy chữ cho trẻ: trường tư, lớp học thêm.



塾 塾 塾

学習塾 がくしゅうじゅく — lò luyện thi, lớp học thêm

学 習 塾 学 習 塾

斎 Trai phòng sách, trai giới · chỉ cần nhận mặt

ON サイ KUN — NÉT 11 BỘ 斉 Tề

Phần trên là chữ "tề" (ngay ngắn), phần dưới có 示 (bàn thờ) — giữ mình ngay ngắn trước bàn thờ: trai giới; căn phòng tĩnh để giữ lòng thanh: phòng sách.



斎 斎 斎

書斎 しょさい — phòng đọc sách

書 斎 書 斎

碁 Kỳ cờ vây · chỉ cần nhận mặt

ON ゴ KUN — NÉT 13 BỘ 石 Thạch

其 phần chỉ âm + **石** đá = **碁** cờ vây · chỉ cần nhận mặt

其 ở trên, 石 (đá) ở dưới — quân cờ làm bằng đá tròn đặt lên bàn kẻ ô: cờ vây.



碁 碁 碁

囲碁 いご — cờ vây

囲 碁 囲 碁

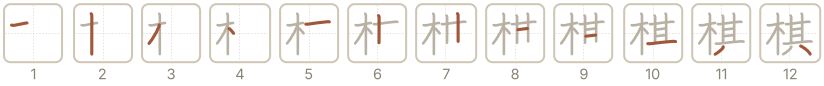
Bài 76 Học, chơi, trò

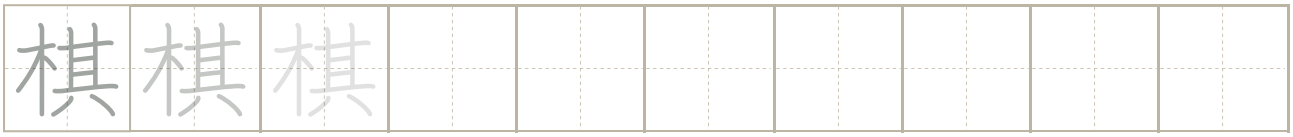
棋 Kỳ cờ shōgi · chỉ cần nhận mặt

ON キ KUN — NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **其** phần chỉ âm キ = **棋** cờ shōgi · chỉ cần nhận mặt

木 (gỗ) bên trái, 其 bên phải chỉ âm キ — quân cờ gỗ: cờ shogi.





将棋 しょうぎ — cờ shogi



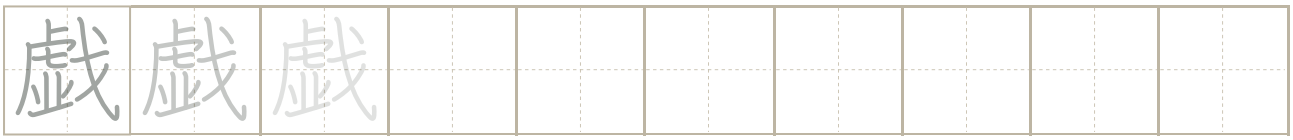
戯 Hí đùa, kịch · chỉ cần nhận mặt

ON ギ KUN たわむ(れる) NÉT 15 BỘ 戈 Qua

虚 con hổ trên kệ (phần chỉ âm) + **戈** cây giáo = **戯** đùa, kịch · chỉ cần nhận mặt

Bên trái là con hổ trên cái kệ, bên phải 戈 (cây giáo) — cầm giáo múa với hổ cho vui: trò đùa, trò diễn.





悪戯 いたずら — trò nghịch ngợm



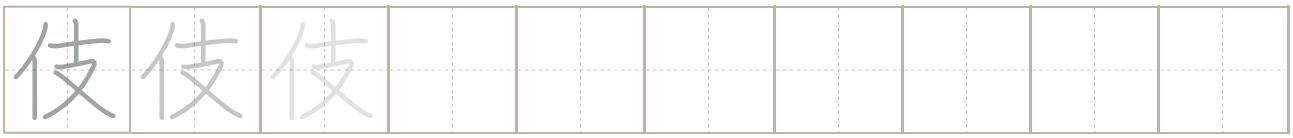
伎 Kỹ kỹ (歌舞伎: kabuki) · chỉ cần nhận mặt

ON ギ KUN — NÉT 6 BỘ 人 Nhân

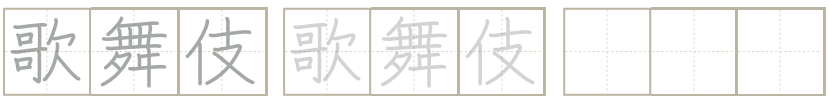
亻 người + **支** cành, tay cầm (phần chỉ âm) = **伎** kỹ (歌舞伎: kabuki) · chỉ cần nhận mặt

亻 (người) bên trái, 支 (cành, tay cầm) bên phải — người có tay nghề biểu diễn: kỹ nghệ. Chữ 技 (kỹ thuật) có 扌 thay 亻.





歌舞伎 かぶき — kịch Kabuki



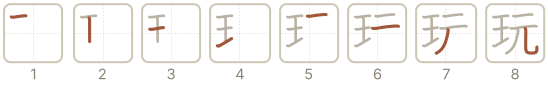
Bài 76 Học, chơi, trò

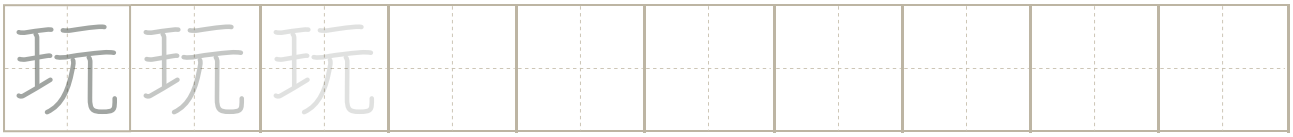
玩 Ngoạn đồ chơi, thưởng ngoạn · chỉ cần nhận mặt

ON ガン KUN — NÉT 8 BỘ 玉 Ngọc

王 viên ngọc + **元** gốc (phần chỉ âm ガン) = **玩** đồ chơi, thưởng ngoạn · chỉ cần nhận mặt

王 (viên ngọc) bên trái, 元 (đầu, gốc) bên phải — cầm viên ngọc lên tay ngắm nghía: đồ chơi, thưởng ngoạn.





玩具 がんぐ — đồ chơi



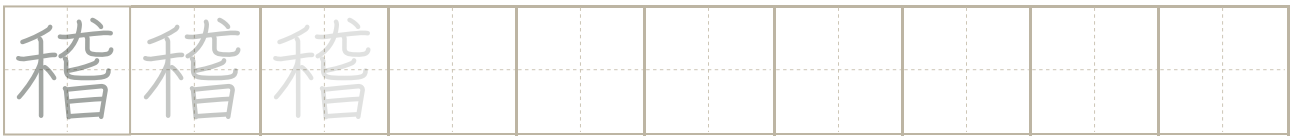
稽 Khể luyện tập (稽古) · chỉ cần nhận mặt

ON ケイ KUN — NÉT 15 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **尤** đặc biệt + **旨** ý chính = **稽** luyện tập (稽古) · chỉ cần nhận mặt

禾 (cây lúa) bên trái, 尤 + 旨 bên phải — dừng lại xem xét kỹ từng điều xưa: khảo cứu; học lại cách của người xưa: luyện tập (稽古).





稽古 けいこ — tập luyện (võ, nghệ thuật)

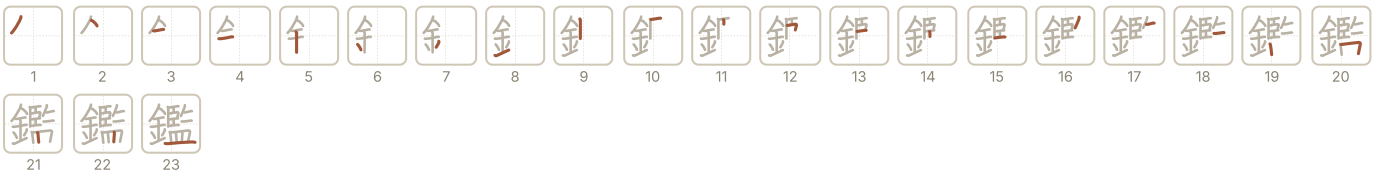


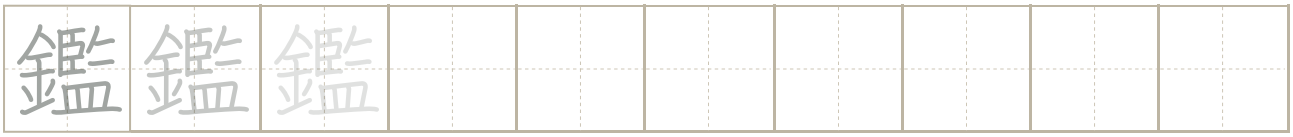
鑑 Giám thưởng thức, soi xét

ON カン KUN かんが(みる) NÉT 23 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **監** người cúi soi chậu nước (phần chỉ âm カン) = **鑑** thưởng thức, soi xét

金 (kim loại) bên trái, bên phải là người cúi nhìn vào chậu nước — tấm gương đồng để soi: soi xét, rồi thưởng thức kỹ.





鑑賞 かんしょう — thưởng thức (nghệ thuật)



Ôn tập Văn hoá, học thuật, nghệ thuật (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Huyền** · dây đàn

2 **Thiền** · thiền

3 **Tuý** · tinh tuý, sành điệu

4 **Vận** · vần, âm vang

5 **Mặc** · mực tàu

6 **Cát** · may mắn

7 **Kỳ** · cờ shōgi · chỉ cần nhận mặt

8 **Cổ** · cái trống

9 **Táng** · mai táng

10 **Lệ** · đẹp đẽ

11 **Vịnh** · ngâm thơ

12 **Bi** · tấm bia

13 **Điêu** · chạm khắc

14 **Hí** · đùa, kịch · chỉ cần nhận mặt

15 **Ngâm** · ngâm nga

Ôn tập Văn hoá, học thuật, nghệ thuật (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

16 **Quan** · quan tài · chỉ cần nhận mặt

17 **Hoa** · hoa lệ

18 **Dao** · bài hát dân gian, kịch Noh · chỉ cần nhận mặt

19 **Minh** · khắc ghi

20 **Tố** · đắp tượng · chỉ cần nhận mặt

21 **Kỹ** · kỹ (歌舞伎: kabuki) · chỉ cần nhận mặt

22 **Cảo** · bản thảo

23 **Chú** · nguyền rủa, thần chú · chỉ cần nhận mặt

24 **Tất** · sơn mài

25 **Bối** · bài hát · chỉ cần nhận mặt

26 **Khải** · chữ khải (viết chân phương) · chỉ cần nhận mặt

27 **Thái** · màu sắc

28 **Ngoạn** · đồ chơi, thưởng ngoạn · chỉ cần nhận mặt

29 **Vựng** · tập hợp (語彙: từ vựng) · chỉ cần nhận mặt

30 **Nghệ** · đi lễ chùa, am hiểu · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Văn hoá, học thuật, nghệ thuật (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

31 **Thục** · lớp học thêm

32 **Phổ** · bản nhạc, phả

33 **Duyệt** · xem xét, duyệt · chỉ cần nhận mặt

34 **Diễm** · bóng, lộng lẫy

35 **Khể** · luyện tập (稽古) · chỉ cần nhận mặt

36 **Tự** · kể lại · chỉ cần nhận mặt

37 **Tương** · điềm lành · chỉ cần nhận mặt

38 **Trai** · phòng sách, trai giới · chỉ cần nhận mặt

39 **Cầm** · đàn koto

40 **Nho** · đạo Nho · chỉ cần nhận mặt

41 **Nhã** · tao nhã

42 **Giám** · thưởng thức, soi xét

43 **Tiên** · giấy viết thư, ghi chú · chỉ cần nhận mặt

44 **Khánh** · mừng

45 **Kỳ** · cờ vây · chỉ cần nhận mặt

Đáp án trang ôn tập

Chặng 10 · Văn hoá, học thuật, nghệ thuật

1. 弦 Huyền	2. 禅 Thiền	3. 粋 Tuý	4. 韻 Vận	5. 墨 Mặc
6. 吉 Cát	7. 棋 Kỳ	8. 鼓 Cổ	9. 葬 Táng	10. 麗 Lệ
11. 詠 Vịnh	12. 碑 Bi	13. 彫 Điêu	14. 戯 Hí	15. 吟 Ngâm
16. 棺 Quan	17. 華 Hoa	18. 謡 Dao	19. 銘 Minh	20. 塑 Tố
21. 伎 Kỹ	22. 稿 Cảo	23. 呪 Chú	24. 漆 Tất	25. 唄 Bối
26. 楷 Khải	27. 彩 Thái	28. 玩 Ngoạn	29. 彙 Vựng	30. 詣 Nghệ
31. 塾 Thục	32. 譜 Phổ	33. 閲 Duyệt	34. 艶 Diễm	35. 稽 Khể
36. 叙 Tự	37. 祥 Tường	38. 斎 Trai	39. 琴 Cầm	40. 儒 Nho
41. 雅 Nhã	42. 鑑 Giám	43. 箋 Tiên	44. 慶 Khánh	45. 碁 Kỳ

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

45

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.